



qiú tú

囚徒

noun · prisoner, convict

Example Sentences

Qiú tú bèi guān zài láo fáng lǐ
囚徒被关在牢房里。

The prisoner is locked in the cell.

Zhè xiē qiú tú zhèng zài jiē shòu gǎi zào jiào yù
这些囚徒正在接受改造教育。

These prisoners are undergoing rehabilitation education.

Trace each character, then write the word on your own.

囚	囚	囚	囚	囚	囚	囚	囚				
徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒
徒	徒										